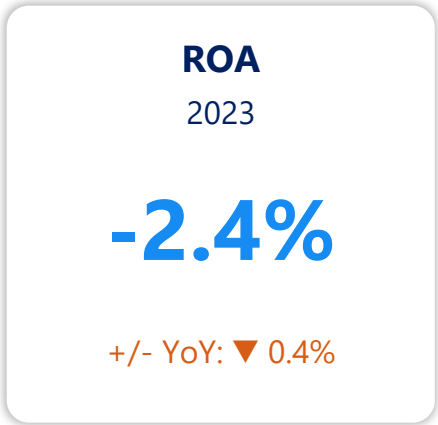
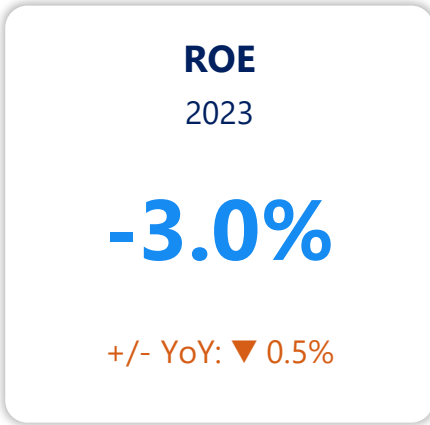
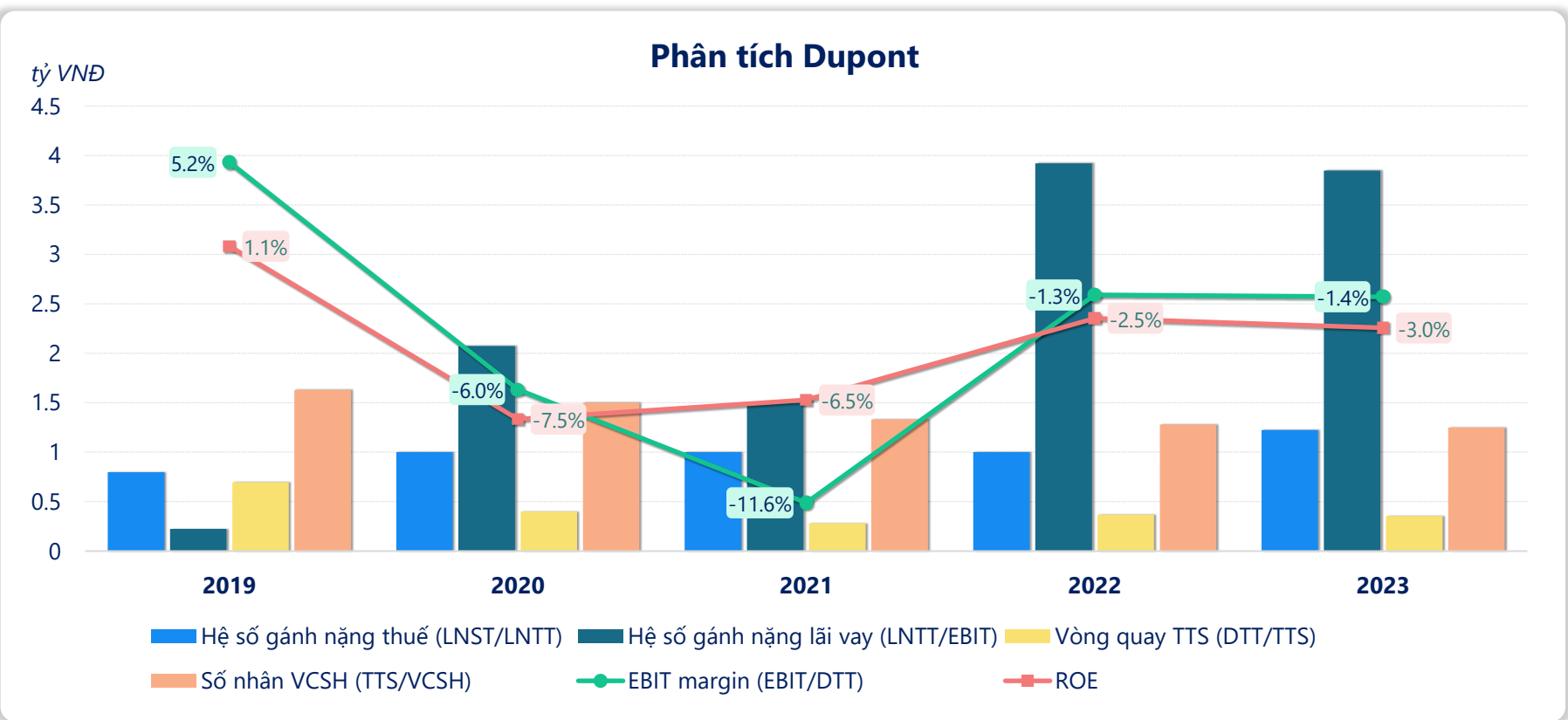
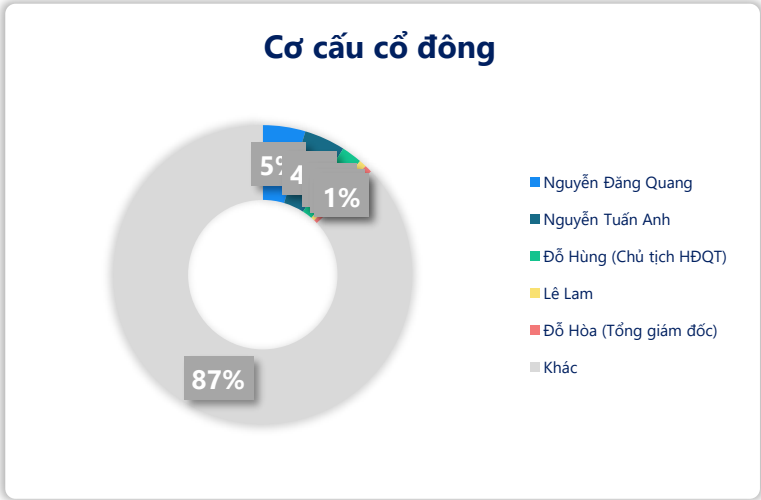


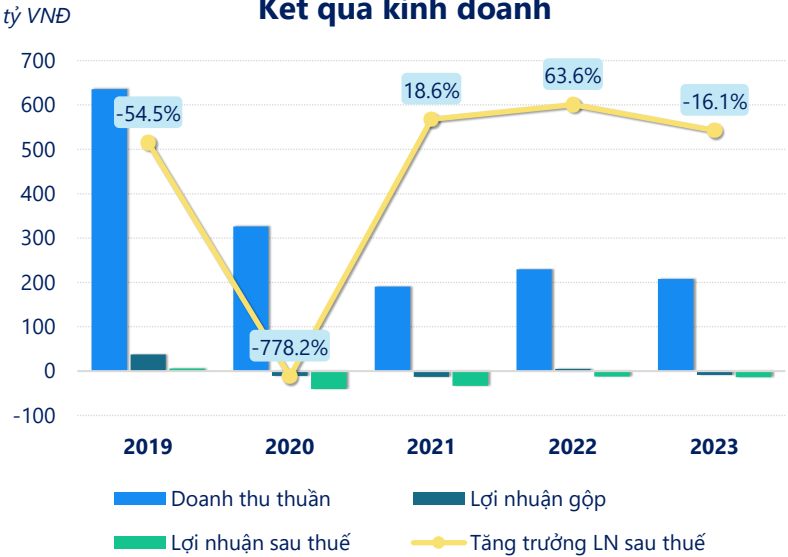
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		2,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		109
Số lượng CPLH (CP)		49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		224,625
Sở hữu nước ngoài		1.2%
Beta		2.23
EPS		-180
P/E		-12.2

	YTD	1T	3T	6T
KVC	22.2%	0.0%	-15.4%	-15.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



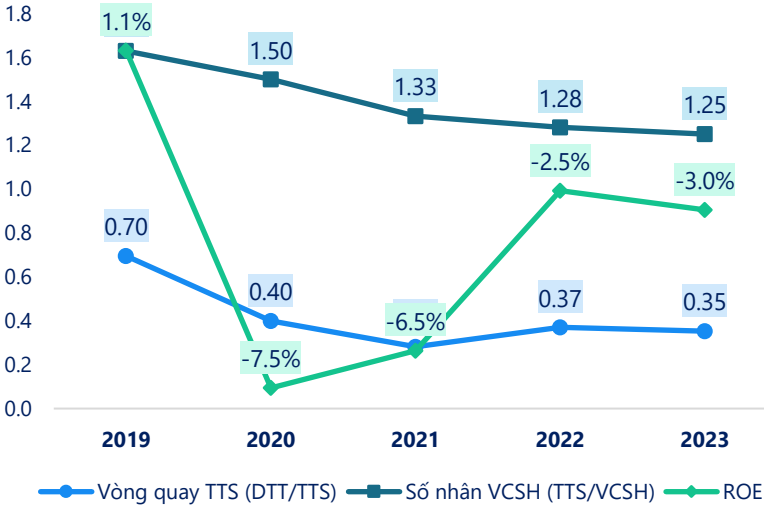
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-1.43%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

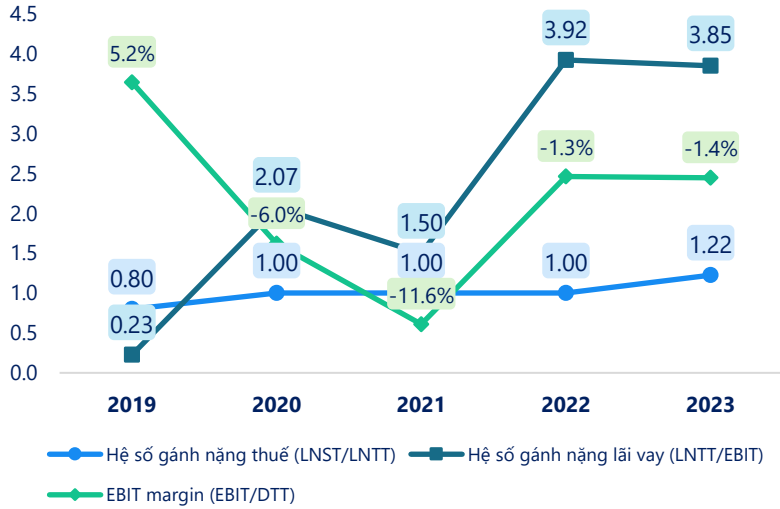
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **KVC** ghi nhận doanh thu thuần **208.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-13.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.24%** và **giảm 16.1%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-2.97%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

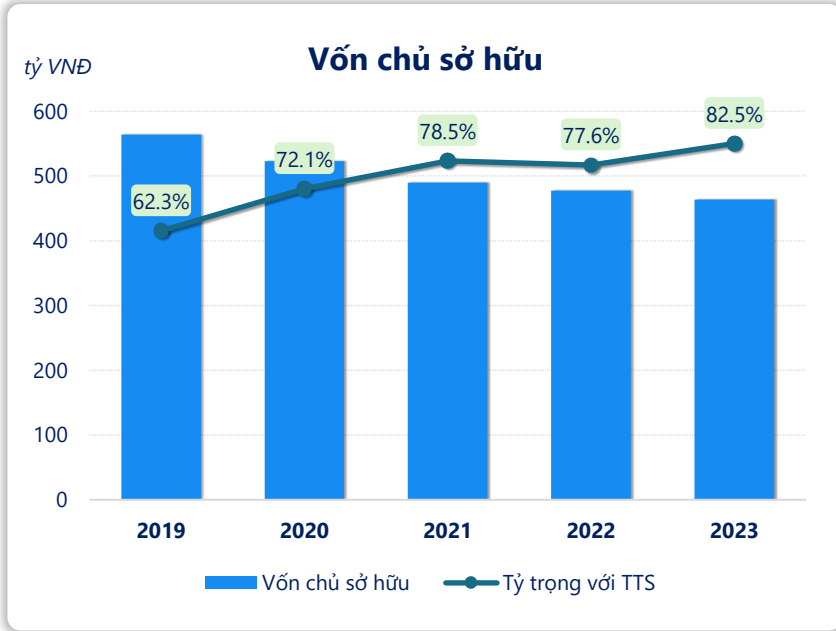
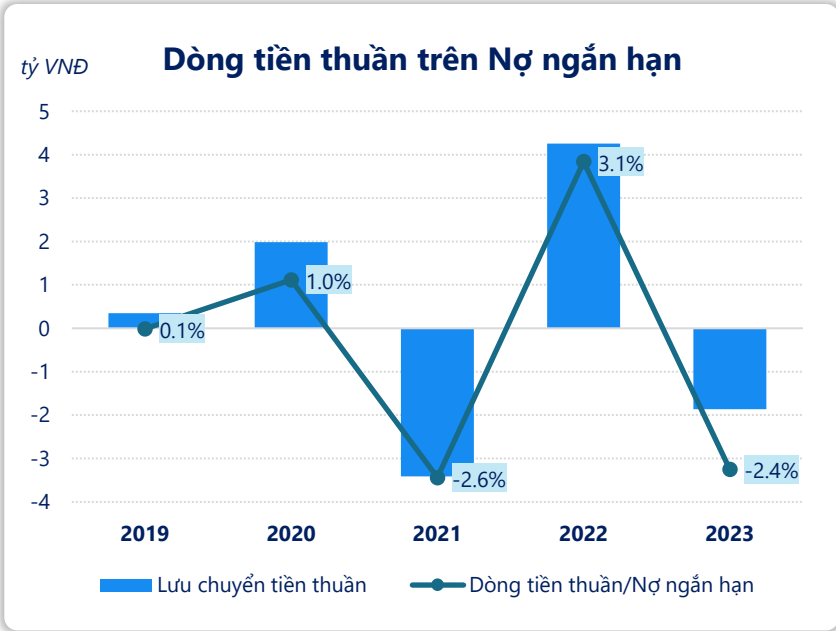
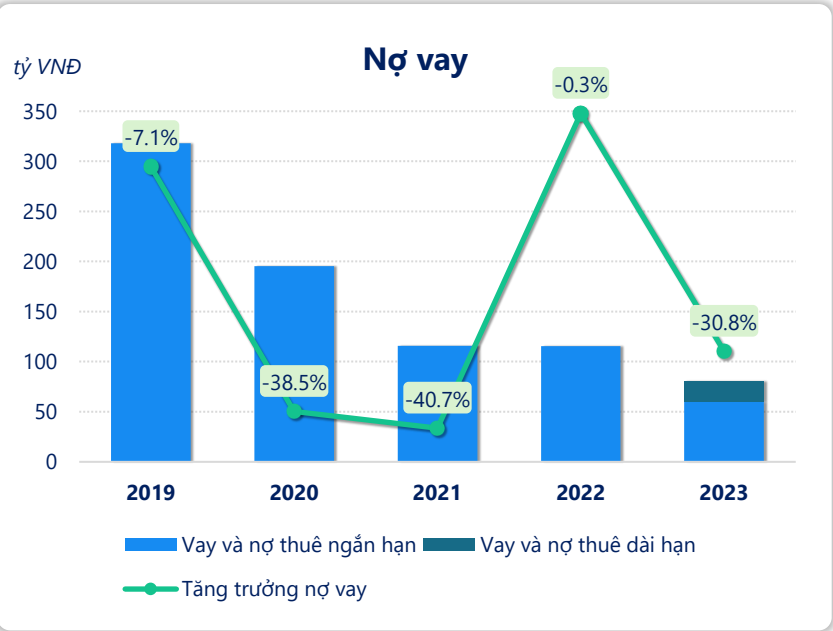
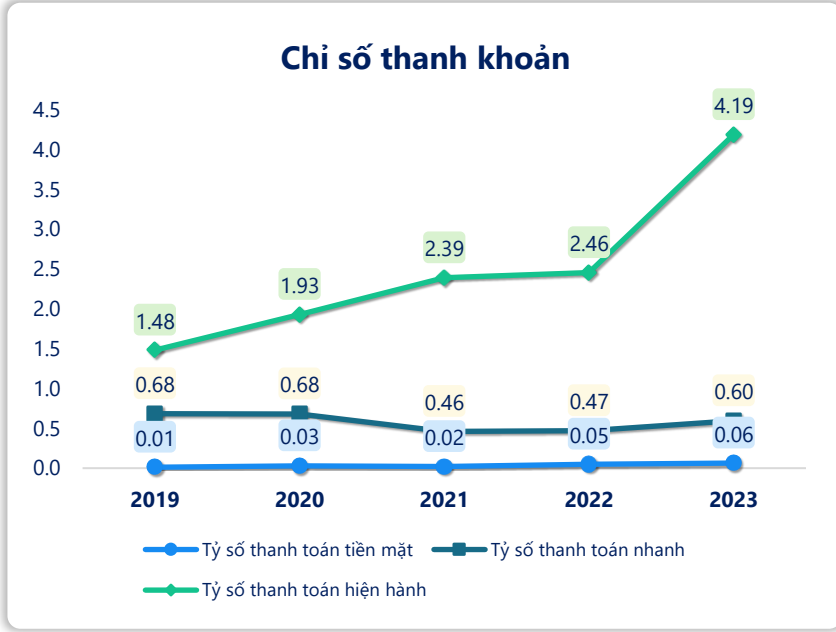
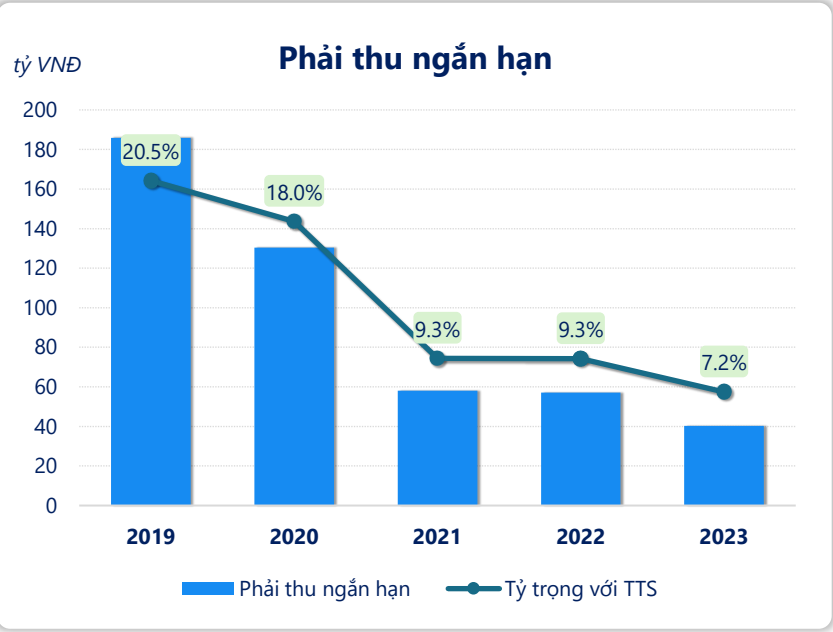
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.35**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	567	616	-8.0%
Tài sản ngắn hạn	329	337	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	4.96	6.83	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.3	57.1	-29.4%
Hàng tồn kho	283	273	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.69	12.9%
Tài sản dài hạn	238	279	-14.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	238	278	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.30	-33.3%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.12	-79.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	98.2	138	-28.9%
Nợ ngắn hạn	77.4	137	-43.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	116	-48.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.0	18.2	-23.3%
Nợ dài hạn	20.8	0.81	2469%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	468	478	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	468	478	-1.9%
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	636	326	190	229	208
Giá vốn hàng bán	598	337	203	224	217
Lợi nhuận gộp	37.8	-10.8	-13.1	4.75	-8.63
Doanh thu HĐTC	4.36	0.17	0.04	0.04	0.02
Chi phí TC	25.9	21.1	11.0	8.95	8.44
Chi phí lãi vay	25.7	21.0	11.0	8.95	8.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.22	0.79	0.65	0.66	0.64
Chi phí QLDN	11.1	7.92	7.41	7.30	11.5
LN thuần từ HĐKD	2.94	-40.4	-32.0	-12.1	-29.2
Lợi nhuận khác	4.57	-0.22	-1.02	0.12	17.8
LN trước thuế	7.50	-40.6	-33.1	-12.0	-11.4
Lợi nhuận sau thuế	5.99	-40.6	-33.1	-12.0	-14.0
LNST của CĐ cty mẹ	5.99	-40.6	-33.1	-12.0	-14.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.14	62.3	76.3	4.50	-3.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.8	62.3	-0.22	0.07	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.3	-123	-79.5	-0.32	-35.6
Tiền đầu kỳ	3.66	4.01	5.99	2.58	6.83
Lưu chuyển tiền thuần	0.35	1.98	-3.41	4.25	-1.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	4.01	5.99	2.58	6.83	4.96